

Bản án số: 70/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 12-7-2024.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Đứng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Tuyên;
- Bà Trần Ánh Nhận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đan Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2024/QĐXX-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Thị Diễm H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: A, khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Thanh B, sinh năm 1980.

Địa chỉ: A, khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Phan Thị Diễm H trình bày:

Chị và anh B chung sống với nhau có đăng ký kết hôn năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh, có tổ chức lễ cưới. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn gay gắt. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không còn hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã tự sống thân nhau đã hơn 01 năm mặc dù vẫn sống chung nhà. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh B.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung: Lê Phan Bích T, sinh ngày 19-12-2007; Lê Phan Bích N, sinh ngày 11-3-2012 và Lê Phan Thành T1, sinh ngày 03-01-2021.

Các con đang sống cùng vợ chồng chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Phan Bích T, sinh ngày 19-12-2007 và cháu Lê Phan Thành T1, sinh ngày 03-01-2021.

Chị đồng ý để cháu Lê Phan Bích N, sinh ngày 11-3-2012 cho anh B nuôi dưỡng.

Chị và anh B không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn anh B trình bày: Thừa nhận toàn bộ lời trình bày của chị H là đúng. Nay anh không đồng ý ly hôn chị H. Anh không có giải pháp để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Nếu Tòa xét xử cho anh và chị H ly hôn, anh đồng ý để chị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Phan Bích T, sinh ngày 19-12-2007 và cháu Lê Phan Thành T1, sinh ngày 03-01-2021. Anh yêu cầu nuôi dưỡng cháu Lê Phan Bích N, sinh ngày 11-3-2012. Anh và chị H không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xem xét, quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Diễm H yêu cầu ly hôn anh Lê Thanh B.

Chị Phan Thị Diễm H được ly hôn anh Lê Thanh B.

Về con chung:

Giao chị Phan Thị Diễm H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Phan Bích T, sinh ngày 19-12-2007 và cháu Lê Phan Thành T1, sinh ngày 03-01-2021.

Giao anh Lê Thanh B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Phan Bích N, sinh ngày 11-3-2012.

Ghi nhận chị H, anh B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Chị **H**, anh **B** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.
Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.
Giải quyết án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **H** và anh **B** chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **H**, huyện **G**, tỉnh **Tây Ninh**. Đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn gay gắt. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không còn hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã tự sống thân nhau đã hơn 1 năm mà không đoàn tụ lại được. Nay chị **H** yêu cầu ly hôn anh **B**, anh **B** không đồng ý ly hôn chị **H**. Xét thấy, hôn nhân của chị **H** và anh **B** là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Qua lời trình bày của chị **H**, anh **B** cho thấy hôn nhân của chị **H** và anh **B** lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị **H** được ly hôn anh **B** theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung: **Lê Phan Bích T**, sinh ngày 19-12-2007; **Lê Phan Bích N**, sinh ngày 11-3-2012 và **Lê Phan Thành T1**, sinh ngày 03-01-2021 do chị **H**, anh **B** đang nuôi dưỡng.

Chị **H** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **T** và cháu **T1**. Mặt khác, cháu **T** có nguyện vọng theo sống với chị **H**. Vì vậy, có cơ sở giao chị **H** tiếp tục nuôi dưỡng cháu **T**, cháu **T1** là phù hợp.

Anh **B** yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu **N**. Mặt khác, cháu **N** có nguyện vọng theo sống với anh **B**. Vì vậy, có cơ sở giao anh **B** tiếp tục nuôi dưỡng cháu **N**. Ghi nhận chị **H**, anh **B** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **H** và anh **B** không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[5] Án phí: Chị **H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Phan Thị Diễm H** yêu cầu ly hôn anh **Lê Thanh B**.

Chị **Phan Thị Diễm H** được ly hôn anh **Lê Thanh B**.

2. Về con chung:

Giao chị **Phan Thị Diễm H** tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Lê Phan Bích T**, sinh ngày 19-12-2007 và cháu **Lê Phan Thành T1**, sinh ngày 03-01-2021.

Giao anh **Lê Thanh B** tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Lê Phan Bích N**, sinh ngày 11-3-2012.

Ghi nhận chị **H**, anh **B** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Chị **H**, anh **B** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Chị **Phan Thị Diễm H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013812 ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; chị **H** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Báo cho chị **H**, anh **B** biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- UBND xã Hiệp Thạnh;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Dũng

